CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	-3.2%	-21.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.74 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.45 (Caa1)** Nguy hiểm

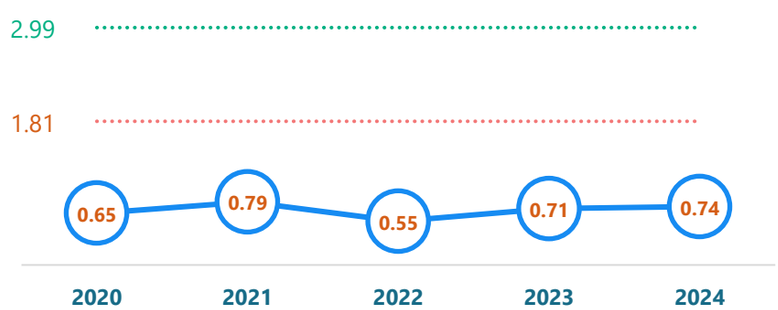
DT thuần — *2024*: **3,695** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 374 ▲ 11.3%

LN sau thuế — *2024*: **6.06** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 3.45 ▲ 132%

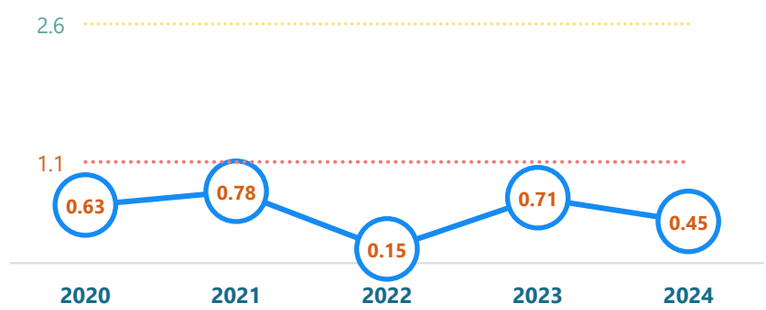
ROE — 2024: **0.2%**; +/- YoY ▼ 0.1%

ROA — 2024: **0.0%**

Z - Score



Z'' - Score



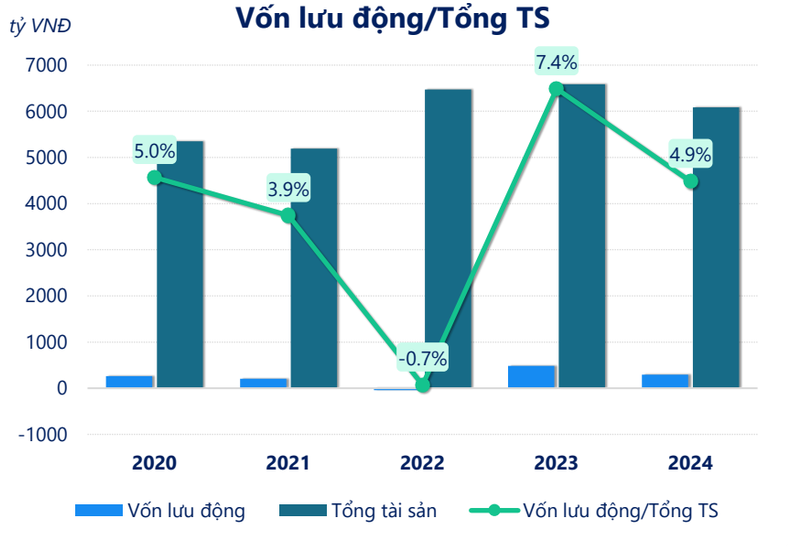
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LIG** năm **2024** đạt **0.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.45 < 1.1**, cho thấy **LIG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

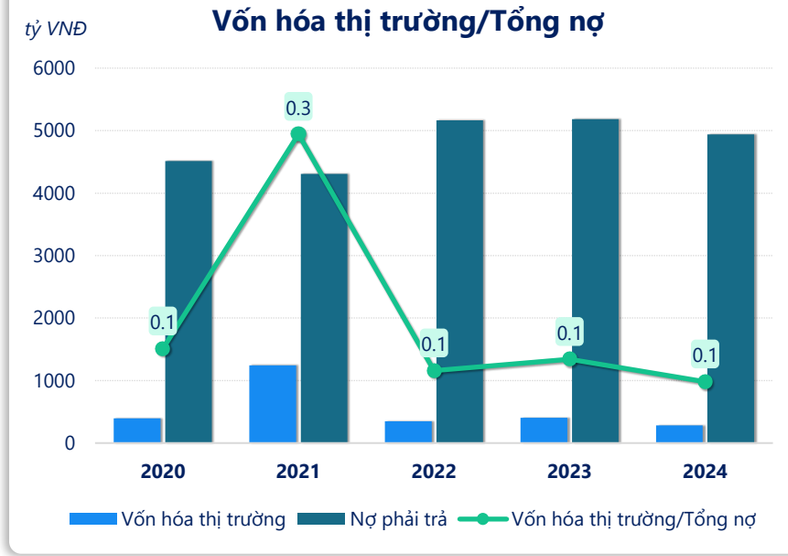
Kết quả kinh doanh **LIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.3%** đạt **3,695** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 132%** đạt **6.06** tỷ đồng.

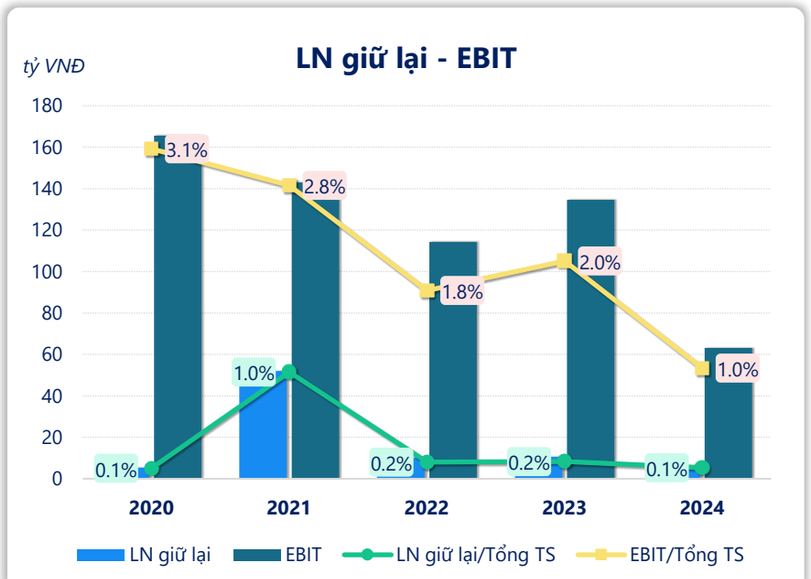
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)



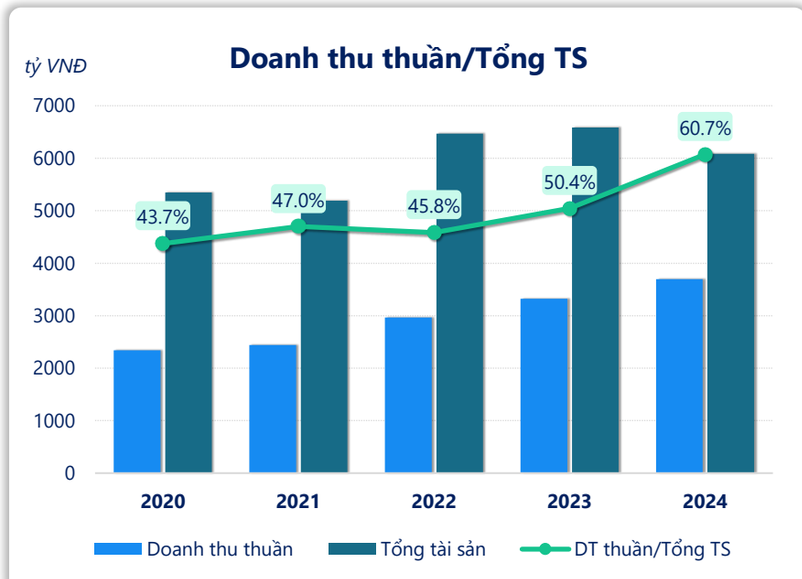
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.





Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,003**	**6,584**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,829	4,158	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**2,426**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**8.23**	**-60.4%**
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
Nợ phải trả	4,862	5,184	-6.2%
Nợ ngắn hạn	**3,609**	**3,673**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
Nợ dài hạn	1,254	1,510	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,338**	**2,440**	**2,966**	**3,321**	**3,695**
Giá vốn hàng bán	2,128	2,369	2,826	3,240	3,579
Lợi nhuận gộp	**210**	**71.1**	**140**	**81.8**	**116**
Doanh thu HĐTC	40.4	134	67.0	316	70.6
Chi phí TC	160	83.5	98.6	285	104
Chi phí lãi vay	**142**	**83.5**	**98.6**	**130**	**52.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	6.34
Chi phí bán hàng	0.71	6.97	4.12	2.56	0
Chi phí QLDN	63.3	77.1	85.6	99.4	72.6
LN thuần từ HĐKD	**27.1**	**38.0**	**18.4**	**11.1**	**15.6**
Lợi nhuận khác	-4.06	21.5	-2.76	-6.90	-4.38
LN trước thuế	**23.0**	**59.5**	**15.7**	**4.21**	**11.2**
Lợi nhuận sau thuế	**11.0**	**46.3**	**9.03**	**2.61**	**6.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.31**	**51.2**	**7.58**	**2.92**	**2.09**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	393	-304	-365	427
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	78.1	-653	-145	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-503	843	506	-86.1
Tiền đầu kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**156**	**-31.8**	**-114**	**-3.91**	**-4.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	159	44.9	40.9	36.6